

Hạ Long, ngày 18 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
- Mã chứng khoán : RIC
- Địa chỉ trụ sở chính : Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại : 02033.848.777 Fax: 02033.846.728
- Người thực hiện CBTT : ông Đỗ Trí Vỹ
Chức vụ : Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/04/2019 tại đường dẫn: <http://vn.royalhalonghotel.com/tin-tuc>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC





CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Royal International Corporation

Bãi cháy – Hạ long – Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I/2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139,293,040,700	190,651,610,070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	62,210,369,950	116,729,083,620
1. Tiền	111		55,951,512,800	97,420,013,695
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,258,857,150	19,309,069,925
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53,596,625,350	54,495,870,985
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44,861,968,300	45,437,475,715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,369,257,450	8,322,512,715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		643,199,600	1,013,862,555
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(277,800,000)	(277,980,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	22,788,281,250	19,209,738,405
1. Hàng tồn kho	141		24,498,811,600	19,209,738,405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,710,530,350)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		697,764,150	216,917,060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		697,764,150	216,917,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		949,154,722,600	965,231,506,055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		847,262,173,700	857,001,660,935
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	836,098,456,600	844,421,838,190
- Nguyên giá	222		1,251,297,410,600	1,246,002,888,555
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(415,198,954,000)	(401,581,050,365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	11,163,717,100	12,579,822,745
- Nguyên giá	228		103,732,441,450	103,799,631,530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92,568,724,350)	(91,219,808,785)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		88,197,958,050	89,438,605,605
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	88,197,958,050	89,438,605,605
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,709,364,650	9,715,655,815
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	9,709,364,650	9,715,655,815
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,985,226,200	9,075,583,700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3,929,666,200	4,550,416,775
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	55,560,000	55,596,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	4,469,570,925
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,088,447,763,300	1,155,883,116,125



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		177,675,185,100	200,899,620,750
I. Nợ ngắn hạn	310		143,643,296,100	166,845,680,850
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,824,834,800	11,211,141,885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		911,045,100	487,067,290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	34,638,395,850	47,835,192,205
4. Phải trả người lao động	314		11,206,683,500	11,468,134,395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		321,761,850	332,973,710
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	15,829,368,100	24,474,702,770
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	68,911,206,900	71,036,468,595
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34,031,889,000	34,053,939,900
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		26,519,088,950	26,536,271,945
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	7,512,800,050	7,517,667,955
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
1	2	3	4	4
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		910,772,578,200	954,983,495,375
I. Vốn chủ sở hữu	410		910,772,578,200	954,983,495,375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703,687,540,000	703,687,540,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81,363,105,200	81,363,105,200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		313,278,681,746	314,224,155,700
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,206,193,409	11,206,193,409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(198,762,942,155)	(155,497,498,934)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(155,497,498,934)	(172,895,542,597)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43,265,443,221)	17,398,043,663
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,088,447,763,300	1,155,883,116,125

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc

Đỗ Trí Vỹ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35,301,188,923	67,541,996,720	35,301,188,923	67,541,996,720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35,301,188,923	67,541,996,720	35,301,188,923	67,541,996,720
4. Giá vốn hàng bán	11		60,068,227,219	51,511,526,616	60,068,227,219	51,511,526,616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(24,767,038,296)	16,030,470,104	(24,767,038,296)	16,030,470,104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,347,421,075	1,327,959,996	1,347,421,075	1,327,959,996
7. Chi phí tài chính	22	21	1,734,852,119	1,603,506,520	1,734,852,119	1,603,506,520
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,651,600,951	1,552,437,260	1,651,600,951	1,552,437,260
8. Chi phí bán hàng	24		5,372,854,487	5,777,764,520	5,372,854,487	5,777,764,520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,560,377,829	11,688,513,848	11,560,377,829	11,688,513,848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(42,087,701,656)	(1,711,354,788)	(42,087,701,656)	(1,711,354,788)
11. Thu nhập khác	31	22	365,674,309	4,238,475,604	365,674,309	4,238,475,604
12. Chi phí khác	32	23	1,543,415,874	885,443,152	1,543,415,874	885,443,152
13. Lợi nhuận khác	40		(1,177,741,565)	3,353,032,452	(1,177,741,565)	3,353,032,452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43,265,443,221)	1,641,677,664	(43,265,443,221)	1,641,677,664
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43,265,443,221)	1,641,677,664	(43,265,443,221)	1,641,677,664

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc

Đỗ Trí Vỹ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm	
		2019	2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(43,265,443,221)	1,641,677,664
2. Điều chỉnh cho các khoản		16,853,664,828	17,342,324,516
Khấu hao tài sản cố định	02	15,202,063,877	15,789,887,256
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lỗ thanh lý tài sản	05	-	-
Chi phí lãi vay	06	1,651,600,951	1,552,437,260
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(26,411,778,393)	18,984,002,180
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	1,037,531,495	(28,912,662,504)
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10	870,891,021	(421,770,668)
(Tăng) giảm các khoản phải trả	11	(21,116,258,163)	15,232,652,248
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	136,111,976	(1,088,787,524)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,662,582,922)	(1,580,371,804)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(47,146,084,986)	2,213,061,928
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4,943,475,537)	(1,857,920,152)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,943,475,537)	(1,857,920,152)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44,716,790,118	25,612,041,444
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(46,771,638,914)	(31,869,788,764)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,054,848,796)	(6,257,747,320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(54,144,409,319)	(5,902,605,544)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm	
		2019	2,018
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	116,729,083,620	92,809,409,900
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(374,304,351)	363,938,629
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	62,210,369,950	87,270,742,985

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc



Đỗ Trí Vỹ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH. QUÍ I/2019

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 221.032.000.118 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2014, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp (thành lập tại George Town, Đảo Grand Cayman, Quần đảo Cayman).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.391 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 201: 1.315 người).

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp.



Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đổi ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2018 là: 22.748 VND/USD.
- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2019 là: 23.023 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/03/2019 và 31/12/2018 (Tỷ giá bán ra của Công ty) cụ thể:

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2018 là: 23.165 VND/USD.
- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/03/2019 là: 23.150 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước



tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 07 năm 2009, Hội đồng Quản trị đã ban hành chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, khách chỉ được cho vay trong một hạn mức và trong một khoảng thời gian nhất định do Tổng Giám đốc quyết định. Khách hàng được cho vay dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên thời gian từ khi bắt đầu cho nợ, cụ thể như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 – 1	3
1 – 2	6,25
2 – 3	12,50
3 – 4	25
4 – 5	50
5 – 6	75
Trên 6 tháng	100

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho	Phương pháp tính giá
Hàng ăn	Nhập trước - Xuất trước
Hàng giải khát	Bình quân gia quyền
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ	Giá đích danh
Vật tư khác	Nhập trước - Xuất trước



Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	35
Máy móc và thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 8,6 ha đất; 8 ha bãi cát bờ biển và 10,8 ha mặt nước tiếp giáp bờ biển tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13/08/1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 35 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị còn lại của các khoản chi phí trước hoạt động phát sinh trước khi Khách sạn Hoàng Gia Hạ Long đi vào hoạt động kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng trong nhiều kỳ kinh doanh và các tài sản có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu đồng theo Thông tư 45. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2-3 năm theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng, cụ thể:

Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quầy thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và



(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh



doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Tiền

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	42,353,827,850	47,995,910,975
Tiền gửi ngân hàng	13,597,684,950	49,424,102,720
Các khoản tương đương tiền	6,258,857,150	19,309,069,925
	62,210,369,950	116,729,083,620

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	38,581,118,650	34,924,387,940
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	6,280,849,650	10,513,087,775
	44,861,968,300	45,437,475,715

7. Hàng tồn kho

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20,462,886,900	15,202,054,415
Hàng hóa	4,035,924,700	4,007,683,990
Cộng:	24,498,811,600	19,209,738,405
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,710,530,350)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	22,788,281,250	19,209,738,405



8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	893,401,914,190	271,770,019,460	26,760,787,125	19,584,339,620	34,485,828,160	1,246,002,888,555
Tại ngày 31/03/2019	896,298,272,200	274,220,523,850	26,743,458,750	19,571,658,200	34,463,497,600	1,251,297,410,600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	162,504,397,695	174,259,430,615	15,969,557,195	16,911,747,240	31,935,917,620	401,581,050,365
Tại ngày 31/03/2019	167,617,482,400	180,406,051,700	16,675,894,150	17,324,557,150	33,174,968,600	415,198,954,000
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	730,897,516,495	97,510,588,845	10,791,229,930	2,672,592,380	2,549,910,540	844,421,838,190
Tại ngày 31/03/2019	728,680,789,800	93,814,472,150	10,067,564,600	2,247,101,050	1,288,529,000	836,098,456,600

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	101,793,218,220	2,006,413,310	103,799,631,530
Tại ngày 31/03/2019	101,727,327,350	2,005,114,100	103,732,441,450
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	89,398,298,505	1,821,510,280	91,219,808,785
Tại ngày 31/03/2019	90,716,747,500	1,851,976,850	92,568,724,350
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	12,394,919,715	184,903,030	12,579,822,745
Tại ngày 31/03/2019	11,010,579,850	153,137,250	11,163,717,100

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	88,197,958,050	89,438,605,605
Cộng:	88,197,958,050	89,438,605,605



11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của công ty này.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1,261,258,300	1,314,729,575
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2,668,407,900	3,235,687,200
Cộng:	3,929,666,200	4,550,416,775

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Dự phòng trợ cấp thôi việc (VND)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (VND)	Tổng (VND)
Tại ngày 01/01/2019	-	55,596,000	55,596,000
Tại ngày 31/03/2019	-	55,560,000	55,560,000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Thuế GTGT	10,362,194,650	12,261,651,470
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21,733,173,700	31,703,503,175
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại thuế khác	2,543,027,500	3,870,037,560
Cộng	34,638,395,850	47,835,192,205

15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Công ty TNHH xây dựng công trình quốc tế Quảng tây VN	755,430,800	755,920,280
Công ty TNHH Quốc tế Diệu Doanh	7,621,767,100	16,915,801,115
Công ty TNHH Dự Thành	970,471,150	1,108,144,105
Phải trả kinh phí công đoàn	622,063,650	560,361,350



Quĩ khuyến khích nhân viên	586,042,250	481,785,670
Các khoản phải trả khác	<u>5,273,593,150</u>	<u>4,652,690,250</u>
	<u>15,829,368,100</u>	<u>24,474,702,770</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ngân ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – CN Thanh xuân (1)	49,462,729,850	49,911,146,845
Ngân ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Hạ long	14,651,588,700	14,725,318,715
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>4,796,888,350</u>	<u>6,400,003,035</u>
Cộng:	<u>68,911,206,900</u>	<u>71,036,468,595</u>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 50 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2019. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này cùng với khoản vay dài hạn tại Thuyết minh số 17 được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 15 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 05 tháng 09 năm 2019. Khoản vay này được tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống máy móc, thiết bị phân phối điện.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2018	31/12/2018
	VND	VND
Ngân ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – CN Thanh xuân (1)	7,512,800,050	7.517.667.955
Ngân ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Hạ long (2)	-	
	<u>7,512,800,050</u>	<u>7.517.667.955</u>

Tại ngày 18 tháng 12 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/Sheraton với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để xây dựng đầu tư khách sạn Hoàng Gia Hạ Long



và được gia hạn/sửa đổi vào ngày 08 tháng 01 năm 2013 tại văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 07/PL. Sheraton là 170 tỷ VND. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên với khoản cho vay bổ sung, thời gian ân hạn là 3 tháng, thời gian trả nợ là 93 tháng. Khoản vay bổ sung được trả trong 31 kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ đầu tiên được ấn định sau khi hết thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ và được trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay này.

18. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư 31/12/2018	703,687,540,000	(155,497,498,934)	81,363,105,200	11,206,193,409	314,224,155,700	954,983,495,375
Số dư 31/03/2019	703,687,540,000	(198,762,942,155)	81,363,105,200	11,206,193,409	313,278,681,746	910,772,578,200

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/03/2019 như sau :

Đơn vị tính : VND

Cổ đông	31/03/2019	Tỷ lệ %	31/12/2018	Tỷ lệ %
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp	369,386,320,000	52.49	369,386,320,000	52.49
Bà Ngô Thu Mật	22,619,800,000	3.21	22,619,800,000	3.21
Ông Nguyễn Khởi Phát	18,880,920,000	2.68	18,880,920,000	2.68
Bà Nguyễn Tiểu Mai	17,709,550,000	2.52	17,709,550,000	2.52
Các cổ đông khác	275,090,950,000	39.1	275,090,950,000	39.1
Cộng	703,687,540,000	100	703,687,540,000	100

19. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty chỉ có doanh thu duy nhất tại Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng ninh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách

- Khu Khách sạn - Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng và các dịch vụ liên quan, hoạt động kinh doanh mùa rỗi nước

Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:



Cho kỳ hoạt động từ 01/1/2018 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

	<u>Câu lạc bộ</u> USD	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> USD	<u>Bù trừ</u> USD	<u>Tổng cộng</u> USD
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	8,625,129,513	26,676,059,410	-	35,301,188,923
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	5,155,010,861	10,609,136,538	-	15,764,147,399
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kin	(39,978,012,074)	(2,109,689,582)	-	(42,087,701,656)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	5,832,526,750	268,840,950	-	6,101,367,700
5. Tài sản bộ phận	253,601,791,150	769,607,420,150	(342,836,915,500)	680,372,295,800
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	408,075,467,500
Tổng tài sản	253,601,791,150	769,607,420,150	(342,836,915,500)	1,088,447,763,300
7. Nợ phải trả bộ phận	417,042,018,100	66,648,780,550	(342,836,915,500)	140,853,883,150
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	36,821,301,950
Tổng Nợ phải trả	417,042,018,100	66,648,780,550	(342,836,915,500)	177,675,185,100

Cho kỳ hoạt động từ 01/1/2018 đến 31/03/2018 :

Đơn vị tính: VND

	USD	USD	USD	USD
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	48,684,882,884	18,857,113,836	-	67,541,996,720
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	5,544,392,788	11,040,127,604	-	16,584,520,392
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kin	9,470,037,896	(11,181,392,684)	-	(1,711,354,788)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	501,581,245	1,829,327,105	-	2,330,908,350
5. Tài sản bộ phận	268,690,924,120	743,218,402,475	(278,800,086,610)	733,109,239,985
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	406,542,401,065
Tổng tài sản	268,690,924,120	743,218,402,475	(278,800,086,610)	1,139,651,641,050
7. Nợ phải trả bộ phận	399,098,746,895	54,957,305,210	(278,800,086,610)	175,255,965,495
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	41,428,293,360
Tổng Nợ phải trả	399,098,746,895	54,957,305,210	(278,800,086,610)	216,684,258,855



20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	439,301,863	156,506,240
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	827,976,149	728,095,236
Lãi tiền gửi	80,143,063	443,358,520
	1,347,421,075	1,327,959,996

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83,251,168	51,069,260
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền vay	1,651,600,951	1,552,437,260
	1,734,852,119	1,603,506,520

22. Thu nhập khác

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu khác	365,674,309	4,238,475,604
	365,674,309	4,238,475,604

23. Chi phí khác

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	-	-
Các khoản chi khác	1,543,415,874	885,443,152
	1,543,415,874	885,443,152



24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(43,265,443,221)	1,641,677,664
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	165,420,255	165,410,100
- Thu nhập không chịu thuế và điều chỉnh khác (1)	165,420,647	165,410,100
Cộng:	1,182,599,418	134,574,390
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	1,182,599,418	134,574,390
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế	(42,248,264,058)	1,610,841,954
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN nộp thêm từ các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan


Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng như sau:

	Quý I/2019 VND	Quý I/2018 VND
Thu nhập của Ban giám đốc điều hành	478.536.029	476.138.388

26. Những thông tin khác

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2019

Người lập


Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng


Nguyễn Linh Chi

Tổng giám đốc


Đỗ Trí Vỹ



"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý 1/2019 và quý 4/2018, giải trình chênh lệch giữa KQKD quý 1/2019 và quý 1/2018, giải trình nguyên nhân lỗ quý 1 năm 2019 "

Hạ long, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý 1/2019 và quý 4/2018, giải trình chênh lệch giữa KQKD quý 1/2019 và quý 1/2018, giải trình nguyên nhân lỗ quý 1 năm 2019, cụ thể như sau:

I - Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh quý 1/2019 và quý 4/2018:

So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý 1/2019 và quý 4/2018 như sau:

TT	Diễn giải	Quý I/2019	Quý IV/2018	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,301,188,923	100,312,085,874	(65,010,896,951)	(65)
II	Chi phí				
1	Chi phí hoạt động tài	1,734,852,119	2,845,988,145	(1,111,136,026)	(39)
2	Giá vốn hàng bán	60,068,227,219	58,392,659,325	1,675,567,894	3
3	Chi phí bán hàng	5,372,854,487	5,332,840,513	40,013,974	1
4	Chi phí quản lý	11,560,377,829	12,147,049,915	(586,672,086)	(5)
	Cộng chi phí (1-4)	78,736,311,654	78,718,537,898	17,773,756	0
III	Thu nhập khác	365,674,309	9,287,777,499	(8,922,103,190)	(96)
IV	Lợi nhuận sau thuế	(43,265,443,221)	32,335,527,224	(75,600,970,445)	

Giải trình chênh lệch:

1. Doanh thu quý 1/2019 giảm so với quý 4/2018 là do Công ty hoạt động trong ngành dịch vụ du lịch, quý 1 thường là mùa thấp điểm trong năm nên quý 1 hàng năm doanh thu của Công ty thường thấp, ngược lại quý 4 hàng năm có các ngày lễ như noen, tết dương lịch nên doanh thu thường cao.
2. Chi phí hoạt động tài chính giảm chủ yếu là do quý 4/2018 công ty có phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài khoản tại ngày 31/12/2018.
3. Thu nhập khác giảm là do quý 4/2019 Công ty có ghi nhận khoản tiền đền bù do khách hàng không thực hiện đúng hợp đồng thuê nhà Đa năng của Công ty.
4. Các nguyên nhân trên làm quý 4/2018 kết quả kinh doanh của Công ty có lãi trong khi quý 1/2019 kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ. *Luc*

II – Giải trình chênh lệch giữa KQKD quý 1/2019 và quý 1/2018, giải trình nguyên nhân lỗ quý 1 năm 2019:

So sánh các chỉ tiêu trên bảng kết quả kinh doanh quý 1/2019 và quý 1/2018 như sau:

TT	Diễn giải	Quý I/2019	Quý I/2018	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	35,301,188,923	67,541,996,720	(32,240,807,797)	(48)
II	Chi phí				
1	Chi phí hoạt động tài	1,734,852,119	1,603,506,520	131,345,599	8
2	Giá vốn hàng bán	60,068,227,219	51,511,526,616	8,556,700,603	17
3	Chi phí bán hàng	5,372,854,487	5,777,764,520	(404,910,033)	(7)
4	Chi phí quản lý	11,560,377,829	11,688,513,848	(128,136,019)	(1)
	Cộng chi phí (1-4)	78,736,311,654	70,581,311,504	8,155,000,150	12
III	Thu nhập khác	365,674,309	4,238,475,604	(3,872,801,295)	(91)
IV	Lợi nhuận sau thuế	(43,265,443,221)	1,641,677,664	(44,907,120,885)	

Giải trình chênh lệch :

1. Doanh thu quý 1/2019 giảm so với quý 1/2018 chủ yếu là do doanh thu tại Câu lạc bộ giảm (Quý 1/2018 doanh thu Câu lạc bộ là 48.684.882.884 đồng trong khi quý 1/2019 doanh thu Câu lạc bộ là 8.625.129.513 đồng, giảm 40.059.753.371 đồng), doanh thu Câu lạc bộ giảm là do kinh doanh Câu lạc bộ có tính chất may rủi, còn kết quả kinh doanh Khách sạn - Biệt thự của Công ty quý 1/2019 vẫn cao hơn quý 1/2018 (Quý 1/2018 kết quả kinh doanh Khách sạn - Biệt thự là 18.857.113.836 đồng, quý 1/2019 là 26.676.059.410 đồng, tăng 7.818.945.574 đồng) .
2. Giá vốn hàng bán tăng chủ yếu là do là do quý 1/2019 lương CBNV tăng, mặt khác doanh thu mặt hàng ăn, uống quý 1/2019 cũng tăng so với quý 1/2018 nên giá vốn tăng.
3. Thu nhập khác giảm là do quý 1/2018 Công ty có hạch toán tăng thu nhập khoản thuế Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt năm 2015,2016 được giảm trừ năm 2018.
4. Do doanh thu giảm, chi phí tăng nên quý 1/2019 kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia; Kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ chí Minh xem xét. *luc*

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

